

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện CBTT: Bà **Nguyễn Thị Thúy Vân** Chức vụ: **Người được UQCBTT**

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ ACC và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/08/2020 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



NGUYỄN THỊ THÚY VÂN

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC.**
- Địa chỉ: **Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.**
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: **3700926112, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 10/5/2019.**
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**
 - ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
 - ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cầu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.
 - ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cầu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cầu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.
 - ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
 - ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
 - ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
 - ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.
 - ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
 - ✓ **Sản xuất các cầu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cầu kiện kim loại;



- ✓ Chuẩn bị mặt bằng chi tiết: San lấp mặt bằng;
- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp;
- ✓ Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết: Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: 3700926112.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020, Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

Doanh thu cung cấp thành phẩm của công ty tăng 13% so với 6 tháng đầu năm 2019. Vì vậy doanh thu và lợi nhuận đều tăng so với 6 tháng đầu năm 2019.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng!

Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2020
 Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH
DƯƠNG ACC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xi nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 10/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 06 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất công bê tông cốt thép các loại, sản xuất bê tông nhựa nóng các loại, sản xuất bê tông xi măng các loại, sản xuất cấu kiện đúc sẵn, sản xuất gạch không nung, sản xuất gạch bê tông, gạch tự chèn, gạch block, gạch trồng cỏ, gạch terrazzo;
- Mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại, cấu kiện đúc sẵn, các loại vật liệu xây dựng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí;
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và điều hòa không khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe máy, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nền móng, đóng cọc, ép cọc, thi công cấu kiện đúc sẵn, dịch vụ cầu lắp;
- Cắt và hoàn thiện đá xây dựng;
- Mua bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- Bán buôn các loại khoáng sản phi kim loại như: đá, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán mặt hàng trang trí nội thất;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến các loại khoáng sản phi kim loại như: đất, đất sét, cát, cao lanh, than bùn;
- Trồng cây đô thị;
- Phá dỡ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|------------------------|-----------------|--|
| Ông Phạm Xuân Phương | Chủ tịch HĐQT | Được bầu ngày 03/04/2019 |
| Ông Nguyễn Hải Đăng | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 02/04/2019 Miễn nhiệm ngày 28/6/2020 |
| Ông Đỗ Mạnh Cường | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 02/04/2019 |
| Ông Hoàng Xuân Quang | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 30/8/2019 Miễn nhiệm ngày 28/6/2020 |
| Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 30/8/2019 Miễn nhiệm ngày 28/6/2020 |
| Ông Nguyễn Quốc Thanh | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 28/06/2020 |
| Ông Ngô Anh Quân | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 28/06/2020 |
| Ông Nguyễn Bảo Long | Thành viên HĐQT | Bầu ngày 28/06/2020 |

Ban kiểm soát

| | | |
|----------------------|--------------------------|---|
| Ông Hoàng Văn Anh | Trưởng ban kiểm soát | Bầu ngày 12/9/2019 |
| Ông Trần Thanh Tùng | Thành viên Ban kiểm soát | Bầu ngày 02/04/2019 Miễn nhiệm ngày 28/06/2020 |
| Ông Nguyễn Thanh Hữu | Thành viên Ban kiểm soát | Bầu ngày 28/06/2020 |
| Bà Lê Thị Tươi | Thành viên Ban kiểm soát | Bầu ngày 30/08/2019 |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----------------------|---|--|
| Ông Nguyễn Hồng Tuyên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015 |
| Ông Võ Thành Tài | Phó Tổng giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 13/2/2020 |
| Ông Nguyễn Quốc Thanh | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/7/2019 Miễn nhiệm ngày 13/2/2020 |
| Ông Phạm Huy Hậu | Phó Tổng giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 14/5/2019 |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2014 |
| Ông Nguyễn Hữu Nguyên | Phó Tổng Giám đốc kiêm T.Phòng Kỹ thuật Xây dựng | Bổ nhiệm ngày 13/03/2020 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Xuân Phương - Chủ tịch HĐQT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International
Số: 058/2020/BCSXR-PB.00313



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Ha Noi City Office * Tel: +84 24 320 02016 * Fax: + 84 24 379 50832 * Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn
709, Sunrise Building * D11, Tran Thai Tong Street * Dich Vong Hau Ward * Cau Giay District * Hanoi * Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 392.058.318.131 | 308.218.405.432 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 17.556.810.298 | 73.812.142.265 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.556.810.298 | 73.812.142.265 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 233.214.717.639 | 155.849.610.661 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 150.357.409.555 | 155.122.159.261 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 38.841.110.097 | 975.385.868 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 44.613.312.461 | 349.180.006 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (597.114.474) | (597.114.474) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 135.773.129.092 | 77.482.010.940 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 135.773.129.092 | 77.482.010.940 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.513.661.102 | 1.074.641.566 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 1.408.133.979 | 1.074.641.566 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.105.527.123 | - |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 126.110.020.699 | 106.155.840.438 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 19.852.890.333 | 19.840.623.375 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 11.046.333.706 | 10.843.912.684 |
| - Nguyên giá | 222 | | 106.819.624.749 | 104.834.287.594 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (95.773.291.043) | (93.990.374.910) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 8.806.556.627 | 8.996.710.691 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.443.567.330 | 13.443.567.330 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.637.010.703) | (4.446.856.639) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 488.067.273 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 488.067.273 | - |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 85.700.664.493 | 85.700.664.493 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 60.800.851.200 | 60.800.851.200 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26.547.500.000 | 26.547.500.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.827.686.707) | (1.827.686.707) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 180.000.000 | 180.000.000 |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.068.398.600 | 614.552.570 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 20.068.398.600 | 614.552.570 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 518.168.338.830 | 414.374.245.870 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 289.862.004.103 | 206.028.087.413 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 279.780.139.913 | 195.663.807.051 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 81.225.098.685 | 90.339.284.016 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 300.072.893 | 865.622.837 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 4.322.876.173 | 6.916.163.635 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.732.512.371 | 4.327.769.588 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 1.869.006.918 | 2.677.166.134 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 2.591.433.666 | 1.414.197.126 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 186.446.597.556 | 85.807.837.103 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 24.107.274 | 53.449.316 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 268.434.377 | 3.262.317.296 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 10.081.864.190 | 10.364.280.362 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 10.081.864.190 | 10.364.280.362 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 228.306.334.727 | 208.346.158.457 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 228.306.334.727 | 208.346.158.457 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.527.143.181 | 1.527.143.181 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.055.511.950 | 9.055.511.950 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 56.123.821.471 | 56.123.821.471 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 61.599.858.125 | 41.639.681.855 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 41.639.681.855 | 8.713.371.879 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.960.176.270 | 32.926.309.976 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 518.168.338.830 | 414.374.245.870 |



Võ Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-----|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 180.634.366.497 | 175.502.884.609 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 64.077.800 | 8.851.500 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 180.570.288.697 | 175.494.033.109 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 138.328.224.153 | 147.144.955.343 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 42.242.064.544 | 28.349.077.766 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 2.784.016.477 | 6.729.951.811 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 5.138.702.865 | 610.398.548 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.138.702.865 | 610.398.548 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 6.993.093.155 | 6.160.060.188 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 8.886.526.438 | 8.194.486.812 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24.007.758.563 | 20.114.084.029 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 384.825.574 | 303.115.677 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.313.799 | 272.136 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 382.511.775 | 302.843.541 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 24.390.270.338 | 20.416.927.570 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 4.430.094.068 | 2.739.505.514 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 19.960.176.270 | 17.677.422.056 |

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Võ Thành Tài
Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | MS | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|---|----|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 24.390.270.338 | 20.416.927.570 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.973.070.197 | 2.184.238.171 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (311.758.214) | 2.320.613.107 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.784.016.477) | (7.032.916.477) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.138.702.865 | 610.398.548 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 28.406.268.709 | 18.499.260.919 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (79.230.834.101) | (27.983.324.667) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (58.291.118.152) | 43.869.890.343 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (14.057.905.961) | (28.385.372.082) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (19.787.338.443) | 195.854.887 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.138.702.865) | (610.398.548) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (3.871.390.737) | (2.309.330.090) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.993.882.919) | (4.796.473.581) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (154.964.904.469) | (1.519.892.819) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.473.404.428) | (51.570.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 335.353.535 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 544.216.477 | 10.551.811 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.929.187.951) | 294.335.346 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 216.323.860.877 | 43.796.862.255 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (115.685.100.424) | (14.754.453.032) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (12.480.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 100.638.760.453 | 29.029.929.223 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (56.255.331.967) | 27.804.371.750 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 73.812.142.265 | 9.341.908.115 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 17.556.810.298 | 37.146.279.865 |



Võ Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân

Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bê tông cốt thép và Bê tông nhựa nóng trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 10/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700926112.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: ACC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 06 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Cấu trúc công ty

| Công ty con Tên công ty | Mã doanh nghiệp | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------|---|--------------------------------|
| Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP | 3700927878 | 60.000.000.000 | Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương | Khai thác đá vật liệu xây dựng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Tên công ty | Mã doanh nghiệp | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|-----------------|-------------------|---|-----------------------------|
| Công ty CP Đá ốp lát An Bình | 3701799724 | 22.500.000.000 | Thửa đất số 350, tờ bản đồ địa chính số 71, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Mã doanh nghiệp | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------|-------------------|---|------------------------------|
| Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước | 3700696042 | 200.000.000.000 | Thửa đất số 2292, tờ bản đồ số 58, đường TC 3, tổ 6, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương | Bệnh viện, trạm xá |
| Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương | 3700509408 | 7.800.000.000 | Số 225, đường 30 Tháng 4, P. Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương | Công trình kỹ thuật dân dụng |

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Quyền thuê đất

Quyền thuê đất là tiền Công ty trả một lần cho nhiều năm để ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quyền thuê đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất còn lại (42 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------------|---------------|
| Phần mềm kế toán doanh nghiệp | 08 |
| Website ACC | 02 |
| Chương trình sản xuất kinh doanh | 05 |

Chi phí thiết kế sản phẩm

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những thiết kế cho sản phẩm mới để sản xuất sản phẩm công bê tông và bê tông nhựa nóng các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 – 08 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bản quyền phần mềm

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Các chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tiền thuê đất

Chi phí tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, thẩm định khuôn công hợp... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 05% trên tổng giá trị công trình thi công có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được khi nhận vào thu nhập khác.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng hóa bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay;
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 248.840.982 | 452.666.484 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.307.969.316 | 73.359.475.781 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ | 237.564.120 | 60.069.171.197 |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - Đồng Nai | 14.983.735.765 | 7.221.615.190 |
| Các Ngân hàng khác | 2.086.669.431 | 6.068.689.394 |
| Cộng | 17.556.810.298 | 73.812.142.265 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | 34.129.384.945 | - | 31.401.608.261 | - |
| Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP | 4.596.602.697 | - | - | - |
| Công ty CP Kinh Doanh và Đầu tư Bình Dương. | 29.532.782.248 | - | 31.401.608.261 | - |
| Các bên khác | 116.228.024.610 | (597.114.474) | 123.720.551.000 | (597.114.474) |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | 20.116.670.967 | - | 33.029.633.994 | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 80.450.371.832 | - | 58.171.643.375 | - |
| Công ty CP phát triển HTKT Becamex Bình Phước | 6.819.094.047 | - | 26.719.443.645 | - |
| Các đối tượng khác | 8.841.887.764 | (597.114.474) | 5.799.829.986 | (597.114.474) |
| Cộng | 150.357.409.555 | (597.114.474) | 155.122.159.261 | (597.114.474) |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các bên khác | 38.841.110.097 | - | 975.385.868 | - |
| Công ty CP KD BĐS và Xây dựng Nguyên Việt (*) | 38.024.313.600 | - | - | - |
| Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng Thanh Bình | - | - | 438.981.309 | - |
| Công ty TNHH Vifico | - | - | 268.868.160 | - |
| Các đối tượng khác | 816.796.497 | - | 267.536.399 | - |
| Cộng | 38.841.110.097 | - | 975.385.868 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

(*) Hợp đồng kinh tế số 01/2020/HĐKT-NV về việc cung ứng vật tư và thi công xây dựng công trình thuộc dự án khu dân cư Ấp 3 và Ấp 5C, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC làm Nhà thầu chính.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | 44.239.800.000 | - | - | - |
| Phải thu tiền cổ tức(*) | 2.239.800.000 | - | - | - |
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (**) | 42.000.000.000 | - | - | - |
| Các bên khác | 373.512.461 | - | 349.180.006 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 53.744.000 | - | 62.000.000 | - |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 318.473.300 | - | 287.180.006 | - |
| Phải thu khác | 1.295.161 | - | - | - |
| Cộng | 44.613.312.461 | - | 349.180.006 | - |

(*) Cổ tức được nhận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2020 của Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP.

(**) Theo biên bản làm việc số 05/2020/BBLV ngày 04/05/2020 về việc thỏa thuận để Công ty được quyền khảo sát thực địa, lựa chọn dự án bất động sản và đề xuất hợp tác đầu tư hoặc nhận chuyển nhượng dự án thuộc quyền phát triển của Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương theo quy định của Pháp luật.

5.5 Nợ xấu

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương | 110.283.494 | (110.283.494) | 110.283.494 | (110.283.494) |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long | 189.298.335 | (189.298.335) | 189.298.335 | (189.298.335) |
| Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Xây dựng Lộc Hoàng Gia | 95.089.291 | (95.089.291) | 95.089.291 | (95.089.291) |
| Công ty TNHH TV XD SX TM DV Nhật Minh Quang | 9.885.840 | (9.885.840) | 9.885.840 | (9.885.840) |
| Công ty TNHH XD-TM-DV XNK Tân Hùng Phát | 173.194.526 | (173.194.526) | 173.194.526 | (173.194.526) |
| DNTN Đại Tuấn Thành | 19.362.988 | (19.362.988) | 19.362.988 | (19.362.988) |
| Cộng | 597.114.474 | (597.114.474) | 597.114.474 | (597.114.474) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|----------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 597.114.474 | 599.029.426 |
| Trích lập trong năm | - | - |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 597.114.474 | 599.029.426 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 583.899.200 | - | 9.163.312.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.648.258.364 | - | 10.220.520.190 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 69.956.087 | - | 90.121.723 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 117.703.520.783 | - | 50.116.152.133 | - |
| Thành phẩm | 7.727.139.589 | - | 7.860.596.068 | - |
| Hàng hoá | 27.161.118 | - | 31.308.826 | - |
| Hàng gửi đi bán | 13.193.951 | - | - | - |
| Cộng | 135.773.129.092 | - | 77.482.010.940 | - |

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.032.492.014 | 898.855.124 |
| Các khoản khác | 375.641.965 | 175.786.442 |
| Cộng | 1.408.133.979 | 1.074.641.566 |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 697.935.929 | 304.281.274 |
| Chi phí bản quyền phần mềm | 16.669.375 | 36.672.625 |
| Chi phí sửa chữa | 120.416.673 | 273.598.671 |
| Chi phí thuê đất | 19.233.376.623 | - |
| Cộng | 20.068.398.600 | 614.552.570 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| 5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | Quyền thuê đất VND | Chương trình phần mềm VND | Chi phí thiết kế sản phẩm VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 11.769.135.713 | 619.359.800 | 1.055.071.817 | 13.443.567.330 |
| Số dư tại 30/06/2020 | <u>11.769.135.713</u> | <u>619.359.800</u> | <u>1.055.071.817</u> | <u>13.443.567.330</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 3.005.666.457 | 619.359.800 | 821.830.382 | 4.446.856.639 |
| Khấu hao trong kỳ | 123.429.144 | - | 66.724.920 | 190.154.064 |
| Số dư tại 30/06/2020 | <u>3.129.095.601</u> | <u>619.359.800</u> | <u>888.555.302</u> | <u>4.637.010.703</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 8.763.469.256 | - | 233.241.435 | 8.996.710.691 |
| Số dư tại 30/06/2020 | <u>8.640.040.112</u> | <u>-</u> | <u>166.516.515</u> | <u>8.806.556.627</u> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là 1.162.200.708 VND, tại 01/01/2020 là 1.162.200.708 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| 5.9 | Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|--|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 11.629.778.901 | 63.081.854.956 | 28.951.938.398 | 826.949.158 | 343.766.181 | 104.834.287.594 |
| Mua trong kỳ | - | - | 1.985.337.155 | - | - | 1.985.337.155 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 11.629.778.901 | 63.081.854.956 | 30.937.275.553 | 826.949.158 | 343.766.181 | 106.819.624.749 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 10.697.707.595 | 58.932.359.017 | 23.261.590.555 | 788.275.927 | 310.441.816 | 93.990.374.910 |
| Khấu hao trong kỳ | 305.939.178 | 517.683.916 | 934.599.325 | 16.283.490 | 8.410.224 | 1.782.916.133 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 11.003.646.773 | 59.450.042.933 | 24.196.189.880 | 804.559.417 | 318.852.040 | 95.773.291.043 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 932.071.306 | 4.149.495.939 | 5.690.347.843 | 38.673.231 | 33.324.365 | 10.843.912.684 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 626.132.128 | 3.631.812.023 | 6.741.085.673 | 22.389.741 | 24.914.141 | 11.046.333.706 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2020 là 3.441.024.503 VND, tại 01/01/2020 là 4.016.122.645 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là 79.569.984.474 VND, tại 01/01/2020 là 77.567.461.928 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá hợp lý (i) VND | Giá gốc VND | Giá hợp lý (i) VND |
| 5.10 Đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| 5.10.1 Đầu tư góp vốn | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 60.800.851.200 | (1.630.574.704) | 60.800.851.200 | (1.630.574.704) |
| Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP | 47.134.351.200 | - | 47.134.351.200 | - |
| Công ty CP Đá ốp lát An Bình | 13.666.500.000 | (1.630.574.704) | 13.666.500.000 | (1.630.574.704) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 26.547.500.000 | (197.112.003) | 26.547.500.000 | (197.112.003) |
| Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước | 24.900.000.000 | - | 24.900.000.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương | 1.647.500.000 | (197.112.003) | 1.647.500.000 | (197.112.003) |
| Cộng | 87.348.351.200 | (1.827.686.707) | 87.348.351.200 | (1.827.686.707) |

Quy mô vốn của công ty con

Xem thuyết minh số 1.6

Giá trị hợp lý

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con

Xem thuyết minh số 7.2.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------|------------|---------------|------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| | CP | % | % | CP | % | % |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP | 4.479.600 | 74,66% | 74,66% | 4.479.600 | 74,66% | 74,66% |
| Công ty CP Đá ốp lát An Bình | 1.350.000 | 60,00% | 60,00% | 1.350.000 | 60,00% | 60,00% |

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|------------|--------------|------------------|------------|--------------|------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| | CP | % | % | CP | % | % |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước | 2.490.000 | 12,45% | 12,45% | 2.490.000 | 12,45% | 12,45% |
| Công ty CP xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương | 85.670 | 10,98% | 10,98% | 85.670 | 10,98% | 10,98% |

5.10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành. Thời điểm phát hành: 27/09/2019; kỳ hạn gốc: 120 tháng; số lượng trái phiếu: 18 trái phiếu (mệnh giá: 10.000.000 đồng); lãi suất: Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các bên liên quan | 4.845.722.823 | 4.845.722.823 | 14.640.972.868 | 14.640.972.868 |
| Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP | 2.909.197.071 | 2.909.197.071 | 10.961.427.530 | 10.961.427.530 |
| Công ty CP Đá ốp lát An Bình | 1.896.525.752 | 1.896.525.752 | 3.679.545.338 | 3.679.545.338 |
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương | 40.000.000 | 40.000.000 | - | - |
| Các bên khác | 76.379.375.862 | 76.379.375.862 | 75.698.311.148 | 75.698.311.148 |
| Công ty TNHH TM DV Vận tải Mai Thành | 8.237.697.330 | 8.237.697.330 | 9.239.649.996 | 9.239.649.996 |
| Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường | 8.828.865.100 | 8.828.865.100 | 11.817.910.500 | 11.817.910.500 |
| Công ty TNHH ĐT - XD - TM Minh Đức Trung | 8.368.440.115 | 8.368.440.115 | 5.825.539.866 | 5.825.539.866 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 50.944.373.317 | 50.944.373.317 | 48.815.210.786 | 48.815.210.786 |
| Cộng | 81.225.098.685 | 81.225.098.685 | 90.339.284.016 | 90.339.284.016 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 300.072.893 | 300.072.893 | 865.622.837 | 865.622.837 |
| Công ty TNHH ĐT & XD Hoàng Gia Phúc | 99.074.580 | 99.074.580 | 99.074.580 | 99.074.580 |
| Công ty TNHH DV XD Tấn Hào Phát | 33.328.240 | 33.328.240 | - | - |
| Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí và Xây Dựng Hồng Hà | 39.210.470 | 39.210.470 | 299.600.920 | 299.600.920 |
| Xí nghiệp 319. 7 – CN Tổng Công ty 319 | 73.276.280 | 73.276.280 | - | - |
| Các đối tượng khác | 55.183.323 | 55.183.323 | 466.947.337 | 466.947.337 |
| Cộng | 300.072.893 | 300.072.893 | 865.622.837 | 865.622.837 |

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 2.591.433.666 | 2.591.433.666 | 1.414.197.126 | 1.414.197.126 |
| Kinh phí công đoàn | 35.579.667 | 35.579.667 | 158.799.807 | 158.799.807 |
| Phải trả khác | 2.555.853.999 | 2.555.853.999 | 1.255.397.319 | 1.255.397.319 |
| Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe | 322.750.704 | 322.750.704 | 381.089.319 | 381.089.319 |
| Phải trả về cổ tức | 35.143.000 | 35.143.000 | 35.143.000 | 35.143.000 |
| Thù lao HĐQT | 1.010.579.790 | 1.010.579.790 | 501.492.788 | 501.492.788 |
| Các khoản khác | 1.187.380.505 | 1.187.380.505 | 337.672.212 | 337.672.212 |
| Cộng | 2.591.433.666 | 2.591.433.666 | 1.414.197.126 | 1.414.197.126 |

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ | 150.943.046 | 1.423.551.443 |
| Chi phí vật tư | - | 928.073.991 |
| Chi phí quà tặng tri ân khách hàng trích trước | 150.000.000 | 194.456.700 |
| Chi lương bổ sung | 951.460.530 | - |
| Các khoản khác | 616.603.342 | 131.084.000 |
| Cộng | 1.869.006.918 | 2.677.166.134 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND |
|--|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | |
| Thuế GTGT | - | - | 3.143.799.869 | - | - | 3.143.799.869 |
| Thuế TNDN | - | 4.264.485.515 | 3.871.390.737 | 4.430.094.068 | - | 3.705.782.184 |
| Thuế TNCN | - | 58.390.658 | 222.058.558 | 213.867.634 | - | 66.581.582 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 4.322.876.173 | 7.240.249.164 | 4.646.961.702 | - | 6.916.163.635 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương | - | - | - | 19.349.830.107 | 19.349.830.107 | 19.349.830.107 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (*) | 70.802.269.540 | 70.802.269.540 | 74.002.936.560 | 26.932.361.648 | 23.731.694.628 | 23.731.694.628 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (**) | 79.381.851.575 | 79.381.851.575 | 106.058.447.876 | 69.402.908.669 | 42.726.312.368 | 42.726.312.368 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Dương (***) | 36.262.476.441 | 36.262.476.441 | 36.262.476.441 | - | - | - |
| Cộng | 186.446.597.556 | 186.446.597.556 | 216.323.860.877 | 115.685.100.424 | 85.807.837.103 | 85.807.837.103 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

(*) Hợp đồng vay theo hạn mức số 300268746/2020-HĐCVHM/NHCT680-ACC ngày 29/04/2020;

- Hạn mức vay: 145.000.000.000 đồng;
- Thời gian cấp hạn mức: từ ngày 29/04/2020 đến hết ngày 29/04/2021;
- Mục đích sử dụng: các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: ngày 26 hàng tháng;

(**) Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/2019/2451719/HĐTD ngày 27/09/2019:

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng;
- Thời gian cấp hạn mức: Từ ngày 29/09/2019 đến hết ngày 31/05/2020;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngân hàng không cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư tài chính;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;
- Thời gian trả lãi: 25 hàng tháng;

(***) Hợp đồng vay theo hạn mức số 1800-LAV - 200043856 ngày 03/06/2020:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Thời gian cấp hạn mức: từ ngày 03/06/2020 đến hết ngày 03/06/2021;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong kế ước nhận nợ;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| 5.17 Vốn chủ sở hữu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2019 | 100.000.000.000 | 1.527.143.181 | 9.055.511.950 | 56.123.821.471 | 26.852.545.261 | 193.559.021.863 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 38.960.855.439 | 38.960.855.439 |
| Trích lập quỹ kỳ trước | - | - | - | - | (6.173.718.845) | (6.173.718.845) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (18.000.000.000) | (18.000.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 100.000.000.000 | 1.527.143.181 | 9.055.511.950 | 56.123.821.471 | 41.639.681.855 | 208.346.158.457 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 100.000.000.000 | 1.527.143.181 | 9.055.511.950 | 56.123.821.471 | 41.639.681.855 | 208.346.158.457 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 19.960.176.270 | 19.960.176.270 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 100.000.000.000 | 1.527.143.181 | 9.055.511.950 | 56.123.821.471 | 61.599.858.125 | 228.306.334.727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC

Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương | 2.490.000 | 24.900.000.000 | 24,90% | 2.490.000 | 24.900.000.000 | 24,90% |
| Ông Hoàng Xuân Quang | 2.480.000 | 24.800.000.000 | 24,80% | 2.480.000 | 24.800.000.000 | 24,80% |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | 2.366.704 | 23.667.040.000 | 23,67% | 2.366.704 | 23.667.040.000 | 23,67% |
| Pyn Elite Fund (Non - Ucits) | 999.200 | 9.992.000.000 | 9,99% | 999.200 | 9.992.000.000 | 9,99% |
| America LLC | 522.130 | 5.221.300.000 | 5,22% | 343.540 | 3.435.400.000 | 3,44% |
| Các cổ đông khác | 1.141.966 | 11.419.660.000 | 11,42% | 1.320.556 | 13.205.560.000 | 13,21% |
| Cộng | 10.000.000 | 100.000.000.000 | 100% | 10.000.000 | 100.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 18.000.000.000 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán thành phẩm | 61.360.906.411 | 54.076.376.876 |
| Doanh thu thi công công trình | 110.173.227.229 | 119.252.055.907 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa | 9.100.232.857 | 2.174.451.826 |
| Cộng | <u>180.634.366.497</u> | <u>175.502.884.609</u> |

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương | 23.637.184.952 | 3.300.000 |
| Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP | 7.822.162.361 | 8.320.900 |
| Cộng | <u>31.459.347.313</u> | <u>11.620.900</u> |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------|--|--|
| Hàng bán bị trả lại | 64.077.800 | 8.851.500 |
| Cộng | <u>64.077.800</u> | <u>8.851.500</u> |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 41.101.547.307 | 39.943.336.861 |
| Giá vốn của thi công công trình | 88.789.384.120 | 105.679.017.814 |
| Giá vốn dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp | 8.437.292.726 | 1.522.600.668 |
| Cộng | <u>138.328.224.153</u> | <u>147.144.955.343</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 544.216.477 | 10.551.811 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.239.800.000 | 6.719.400.000 |
| | 2.784.016.477 | 6.729.951.811 |

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 5.138.702.865 | 610.398.548 |
| Cộng | 5.138.702.865 | 610.398.548 |

6.6 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 1.436.399.437 | 1.632.515.056 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 57.188.018 | 606.250.695 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.389.155.641 | 3.531.386.093 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 110.350.059 | 389.908.344 |
| Cộng | 6.993.093.155 | 6.160.060.188 |

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.488.545.536 | 5.070.053.168 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 419.230.255 | 461.468.049 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.548.224.019 | 1.552.081.118 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.430.526.628 | 1.110.884.477 |
| Cộng | 8.886.526.438 | 8.194.486.812 |

6.8 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-------------------------------|--|--|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 302.964.666 |
| Các khoản khác | 384.825.574 | 151.011 |
| Cộng | 384.825.574 | 303.115.677 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 24.390.270.338 | 20.416.927.570 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | - | - |
| Thu nhập được miễn thuế (*) | (2.239.800.000) | (6.719.400.000) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 22.150.470.338 | 13.697.527.570 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN | 4.430.094.068 | 2.739.505.514 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.430.094.068 | 2.739.505.514 |

(*) Tiền nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Khoáng sản Miền Đông AHP.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 92.729.635.178 | 68.055.145.113 |
| Chi phí nhân công | 19.797.901.772 | 16.786.830.712 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.973.070.197 | 2.184.238.171 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 97.269.958.980 | 25.845.595.747 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.203.539.523 | 3.374.135.473 |
| Cộng | 213.974.105.650 | 116.245.945.216 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP | Công ty con |
| Công ty CP Đá ốp lát An Bình | Công ty con |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-----------------------|--|--|
| Tiền lương | 1.383.973.015 | 987.635.445 |
| Ban Hội đồng Quản trị | 520.999.200 | 270.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | 862.973.815 | 717.635.445 |
| Tiền thưởng | 293.937.000 | 329.054.033 |
| Ban Hội đồng Quản trị | 133.980.000 | - |
| Ban Tổng Giám đốc | 159.957.000 | 329.054.033 |

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Công ty CP Đá ốp lát An Bình | | |
| Thu tiền cho thuê xe xúc gàu | - | 22.440.000 |
| Thanh toán tiền mua cát, đá | 3.564.279.198 | - |
| Mua nguyên vật liệu | 1.619.326.920 | 11.424.375 |
| Công ty CP Khoáng sản Miền đông AHP | | |
| Thu tiền biển báo | - | 9.152.990 |
| Mua đá | 2.644.724.610 | 1.170.356.065 |
| Thanh toán tiền mua đá | 10.961.427.530 | - |
| Thu tiền mua cống, đá | 4.007.775.900 | - |
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương | | |
| Cung cấp dịch vụ di dời container | - | 3.300.000 |
| Thu tiền dịch vụ | 120.000.000 | 3.630.000 |
| Thu tiền khác | 42.000.000.000 | - |
| Dịch vụ vận chuyển | 145.454.544 | - |

7.2.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

7.3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

7.3.1. Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm: Sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại;
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống, thi công xây dựng dân dụng;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

7.3.2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty hoạt động chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

7.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Võ Thành Tài
Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Vân
Kế toán trưởng

Văn Thị Anh Đào
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm VND | Lĩnh vực thi công công trình VND | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|---|------------------------|
| Kỳ này | | | | |
| Tổng doanh thu | 61.297.182.611 | 110.173.227.229 | 9.099.878.857 | 180.570.288.697 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 61.297.182.611 | 110.173.227.229 | 9.099.878.857 | 180.570.288.697 |
| Chi phí trực tiếp | 41.101.547.307 | 88.789.384.120 | 8.437.292.726 | 138.328.224.153 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 20.195.635.304 | 21.383.843.109 | 662.586.131 | 42.242.064.544 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 9.692.014.852 | 10.506.766.853 | | 20.198.781.705 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 801.596.550 | 1.463.339.258 | | 2.264.935.808 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
 Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm VND | Lĩnh vực thi công công trình VND | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|---|------------------------|
| Kỳ trước | | | | |
| Tổng doanh thu | 54.067.525.376 | 119.252.055.907 | 2.174.451.826 | 175.494.033.109 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 54.067.525.376 | 119.252.055.907 | 2.174.451.826 | 175.494.033.109 |
| Chi phí trực tiếp | 39.943.336.861 | 105.679.017.814 | 1.522.600.668 | 147.144.955.343 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 14.124.188.515 | 13.573.038.093 | 651.851.158 | 28.349.077.766 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác | - | 122.503.636 | | 122.503.636 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 893.542.587 | 1.260.596.443 | | 2.154.139.030 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG ACC
 Lô D_3_CN, đường N7 - KCN Mỹ Phước, p. Mỹ Phước, tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phụ lục 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm VND | Lĩnh vực thi công công trình VND | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|---|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 73.878.992.918 | 323.324.189.461 | 455.359.843 | 397.658.542.222 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 120.509.796.608 |
| Tổng tài sản | | | | 518.168.338.830 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 15.409.807.225 | 61.822.770.619 | 946.353.153 | 78.178.930.997 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 211.683.073.106 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 289.862.004.103 |
| Số đầu kỳ | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 34.698.411.979 | 211.449.455.252 | 44.630.345 | 246.192.497.576 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 168.181.748.294 |
| Tổng tài sản | | | | 414.374.245.870 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 19.473.909.417 | 73.650.546.578 | 1.334.040 | 93.125.790.034 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 112.902.297.379 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 206.028.087.413 |

